

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 5068 /UBND-NN

Nghệ An, ngày 12 tháng 5 năm 2026

V/v triển khai thực hiện Nghị định số
38/2026/NĐ-CP ngày 24/01/2026 của
Chính phủ về MSVT, CSĐG

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 4547/BNNMT-TTTV ngày 08/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thống nhất một số nội dung triển khai thực hiện Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24/01/2026 của Chính phủ quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói (Có bản sao Công văn kèm theo),

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Đệ có ý kiến như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương, đơn vị liên quan căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn nêu trên, triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ thẩm quyền được giao, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định. Báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 26/6/2026 đảm bảo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch (NN) UBND tỉnh;
- CVP, PCVP (KT) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, N.Toàn).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đào Quang Thiên

Số: 4547 / BNNMT-TTTV

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2026

V/v thống nhất một số nội dung triển khai thực
hiện Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày
24/01/2026 của Chính phủ về MSVT, CSDG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Thực hiện Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24/01/2026 của Chính phủ quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói (Nghị định số 38/2026/NĐ-CP), Bộ Nông nghiệp và Môi trường thống nhất một số nội dung triển khai Nghị định số 38/2026/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Danh mục mã tỉnh

Đề nghị các địa phương sử dụng đúng mã tỉnh tương ứng khi thực hiện cấp mới và chuyển đổi mã số theo định dạng quy định tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP. Danh mục mã tỉnh sử dụng trong cấu trúc mã số chi tiết tại **Phụ lục I** kèm theo văn bản này (theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Danh mục mã các nước và nguyên tắc sử dụng

Đối với các mã số vùng trồng (MSVT) và mã số cơ sở đóng gói (CSDG) phục vụ xuất khẩu, trước khi tổng hợp danh sách gửi về Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, cơ quan chuyên môn được giao tại địa phương phải bổ sung 03 ký tự mã quốc gia của thị trường xuất khẩu theo định dạng chuẩn alpha-3 theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7217-1:2017 (ISO 3166-1 2006) về mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ các nước (Chi tiết tại **Phụ lục II** kèm theo văn bản này) vào cuối dãy mã số.

Ví dụ: 01-PHC-BUOI01-000001-**CHN** (bổ sung CHN đối với mã số xuất đi Trung Quốc).

Đối với các mã số đã cấp, đề nghị cơ quan chuyên môn được giao tại địa phương rà soát toàn bộ và thực hiện gửi lại thông tin về Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật theo đúng cấu trúc mã số đã được quy định trong Điều 9 Nghị định 38/2026/NĐ-CP.

3. Danh mục mã cây trồng

Danh mục mã cây trồng được cập nhật thường xuyên trên cơ sở đề nghị của địa phương và được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. Đề nghị cơ quan chuyên môn được giao tại địa phương chủ động tra cứu và tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh loại cây trồng chưa có trong Danh mục, đề nghị cơ quan chuyên môn được giao tại địa phương tổng hợp, báo cáo về Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để nghiên cứu, bổ sung.

4. Chuyển đổi các mã số theo quy định tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP

Cơ quan chuyên môn được giao tại địa phương chủ động tổ chức thực hiện việc chuyển đổi các MSVT và mã số CSDG đã được cấp trước đây (bao gồm cả các mã số đã gửi sang nước nhập khẩu chờ phê duyệt) sang định dạng mới theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 38/2026/NĐ-CP. Kết quả chuyển đổi mã số phải được tổng hợp và gửi báo cáo về Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để cập nhật vào cơ sở dữ liệu (CSDL), gửi cho nước nhập khẩu (Biểu mẫu báo cáo tổng hợp chuyển đổi mã số theo quy định tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP được đính kèm tại **Phụ lục III** kèm theo văn bản này). Thời hạn gửi bản tổng hợp kết quả chuyển đổi mã số là trước ngày 26/6/2026.

Lưu ý: Việc chuyển đổi mã số theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 38/2026/NĐ-CP không phải thủ tục hành chính mới, không yêu cầu các tổ chức, cá nhân thực hiện lại thủ tục cấp mã số.

5. Các nội dung khác

Đối với các MSVT và mã số CSDG được cấp mới theo quy định của Nghị định số 38/2026/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn được giao tại địa phương tổng hợp thông tin theo biểu mẫu tại **Phụ lục IV** kèm theo văn bản này và gửi về Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để cập nhật CSDL.

Việc đánh số thứ tự mã số thực hiện theo nguyên tắc tuần tự, liên tục theo loại cây trồng. Trường hợp mã số bị thu hồi theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc do tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng thì không sử dụng mã số đó để cấp lại cho tổ chức/cá nhân khác.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chủ động tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị thông tin về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để phối hợp xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở NNMT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TTTV.



Phụ lục I

DANH MỤC VÀ MÃ SỐ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo văn bản số /BNNMT-TTTV ngày tháng năm 2026)

STT	Mã số	Tên tỉnh, thành phố
1.	01	Thành phố Hà Nội
2.	04	Tỉnh Cao Bằng
3.	08	Tỉnh Tuyên Quang
4.	11	Tỉnh Điện Biên
5.	12	Tỉnh Lai Châu
6.	14	Tỉnh Sơn La
7.	15	Tỉnh Lào Cai
8.	19	Tỉnh Thái Nguyên
9.	20	Tỉnh Lạng Sơn
10.	22	Tỉnh Quảng Ninh
11.	24	Tỉnh Bắc Ninh
12.	25	Tỉnh Phú Thọ
13.	31	Thành phố Hải Phòng
14.	33	Tỉnh Hưng Yên
15.	37	Tỉnh Ninh Bình
16.	38	Tỉnh Thanh Hóa
17.	40	Tỉnh Nghệ An
18.	42	Tỉnh Hà Tĩnh
19.	44	Tỉnh Quảng Trị
20.	46	Thành phố Huế
21.	48	Thành phố Đà Nẵng
22.	51	Tỉnh Quảng Ngãi
23.	52	Tỉnh Gia Lai
24.	56	Tỉnh Khánh Hòa
25.	66	Tỉnh Đắk Lắk
26.	68	Tỉnh Lâm Đồng
27.	75	Tỉnh Đồng Nai
28.	79	Thành phố Hồ Chí Minh
29.	80	Tỉnh Tây Ninh
30.	82	Tỉnh Đồng Tháp
31.	86	Tỉnh Vĩnh Long
32.	91	Tỉnh An Giang
33.	92	Thành phố Cần Thơ
34.	96	Tỉnh Cà Mau

Phụ lục II
MÃ SỐ QUỐC GIA SỬ DỤNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA
TCVN 7217-1:2017 (ISO 3166-1 2006) VỀ MÃ THẺ HIỆN TÊN
VÀ VÙNG LÃNH THỔ CÁC NƯỚC

(Kèm theo văn bản số /BNNMT-TTTV ngày tháng năm 2026)

STT	Tên nước viết gọn bằng tiếng Anh	Tên nước đầy đủ bằng tiếng Việt	Mã alpha-3
1.	AFGHANISTAN	Cộng hòa Hồi giáo ápganixtan	AFG
2.	ALAND ISLAND	Đảo Aland	ALA
3.	ALBANIA	Cộng hòa Anbani	ALB
4.	ALGERIA	Cộng hòa dân chủ nhân dân Angiêri	DZA
5.	AMERICAN SAMOA	Xamoa Châu Mỹ	ASM
6.	ANDORRA	Công quốc Andôra	AND
7.	ANGOLA	Cộng hòa ănggôla	AGO
8.	ANGUILLA	ăngguyla	AIA
9.	ANTARCTICA	Nam Cực	ATA
10.	ANTIGUA AND BARBUDA	Ăngtigoa vù bácbuđa	ATG
11.	ARGENTINA	Cộng hòa áchentina	ARG
12.	ARMENIA	Cộng hòa ácmênia	ARM
13.	ARUBA	Aruba	ABW
14.	AUSTRALIA	Ôxtrâyliã	AUS
15.	AUSTRIA	Cộng hòa áo	AUT
16.	AZERBAIJAN	Cộng hòa Adécbaigian	AZE
17.	BAHAMAS	Cộng đồng các đảo Bahamát	BHS
18.	BAHRAIN	Vương quốc Bohrên	BHR
19.	BANGLADESH	Cộng hòa nhân dân Bãngladét	BGD
20.	BARBADOS	Bácbadót	BRB
21.	BELARUS	Cộng hòa Bêlarút	BLR
22.	BELGIUM	Vương quốc Bỉ	BEL
23.	BELIZE	Bêlixê	BLZ
24.	BENIN	Cộng hòa Bênanh	BEN
25.	BERMUDA	Bécmuda	BMU
26.	BHUTAN	Vương quốc Butan	BTN
27.	BOLIVIA	Cộng hòa Bôlivia	BOL
28.	BOSNIA AND HERZEGOVINA	Bôxnia và Hécxegôvina	BIH
29.	BOTSWANA	Cộng hòa Bótsoana	BWA
30.	BOUVET ISLAND	Đảo Buvê	BVT
31.	BRAZIL	Cộng hòa Liên bang Braxin	BRA